

ǎi	short [stature]	矮
Àoyùnhuì	the Olympics	奥运会 &
bái	white; light	白
bǎihuò-shāngdiàn	department store	百货商店
bèn	stupid; clumsy	笨
biàn	<i>once through</i>	遍
biǎodì	ygr male cousin (m-side)	表弟 &
biǎojiě	older fem cousin (m-side)	表姐 &
biǎomèi	ygr fem cousin (m-side)	表妹 &
biǎoxiōng	elder male cousin (m-side)	表兄 &
Bīngmǎyōng	soldiers-horses-figurines [Xi'an]	兵马俑 &
bízi	nose	鼻子
céngjīng	once; ever before	曾经 &
cháng	long	长
chángchang	<have a> taste	尝尝
cháodài	dynasty	朝代
chēngchu	address as	称呼
chēzhàn	station	车站
chòu	smelly	臭
cì	<i>times</i>	次
cónglái	all along; ever before	从来
cōngmíng	intelligent	聪明
cuò	wrong	错
dǎ májiàng	play mahjong	打麻将
dàifu	doctor	大夫
dàxué	university	大学
de shíhou	when	的时候
dī	low	低
dì-yī cì	first time	第一次

diànnǎo gōngsī	computer company	电脑公司
diàotóu	make a U-turn (hang head)	吊头
dìtiě	subway; metro	地铁
duǎn	short [duration]	短
duì	right	对
duìmiàn<r>	opposite; right in front	对面<儿>
dúshēngzi	only child	独生子
fángzi	houses	房子
fàn tǒng	[col] big eater (rice bucket)	饭桶
fēi	fly	飞
fúwùyuán	server	服务员
gānjìng	clean	干净
gāozhōng	high school	高中
gèng	even more	更
gèzi	height; build	个子
gōngchǎng	factory	工厂
gōngsī	company	公司
gōngyuán	public gardens	公园
gǒu	dog	狗
guǎi	turn	拐
guāi	well behaved [of children]	乖
guǎn tā jiào	call him/her ...	管他叫
guànjūn	champion	冠军
guì	expensive; revered	贵
hǎishēn	sea cucumber	海参
hàixiū	shy	害羞
hǎowán<r>	fun	好玩<儿>
hēi	black; dark	黑
hónglǜdēng	traffic light	红绿灯

hóngsè	red	红
huài	bad	坏
húaliūliū	slippery; slick	滑溜溜
huángsè	yellow; brown [hair]	黄
huānyuán	gardens	花园
jǐ hào	what day	几号
jǐ yuè	what month	几月
jiǎyú	soft-shelled turtle	甲鱼 &
jīn huángsè	blond [hair]	金黄色 &
jīnsè	golden; blond	金色
jiù	old; used	旧
juè	gruff	倔
kù	cool	酷
kuān	broad; wide	宽
lái	bring	来
lán sè	blue	蓝
lǎo	old; venerable; tough	老
lǎo fángzǐ	old houses	老房子
lǎo fūzǐ	the studious one	老夫子 &
liǎn	face	脸
liǎng huí	twice	两回 &
liúzhe húzi	have [grown] a beard	留着胡子 &
lùkǒu<r>	street intersection	路口<儿>
lǚxíngshè	travel agency	旅行社 &
mǎma hūhū	fair; so so	马马虎虎
māo	cat	猫 zhī
něi ge dānwèi	which work unit	哪个单位
něi ge yuè	which month	哪个月
něi nián	which year	哪年

nèn	soft; tender	嫩	
niǎo	bird	鸟	zhī
páiqiú	volleyball	排球	
pang	fat	胖	
piányi	inexpensive; cheap	便宜	
piàoliang	pretty	漂亮	
pídàn~sōngshuā	preserved eggs	皮蛋	
pífu	skin	皮肤	
qiáo	bridge	桥	zuò
shēng	raw; unripe	生	
shēngyú	raw fish; sashimi	生鱼	
shénme shíhou	when	什么时候	
Shénme yìsi?	What's the meaning?	什么意思?	
shēntǐ	body	身体	
shíjiān	time	时间	
shòu	thin; lean; tight [clothes]	瘦	
shóu~shú	ripe; cooked; familiar	熟	
shóuròu	lean meat	瘦肉	
shuài	good looking (smooth)	帅	
shùnkǒuliū<r>	jingles; doggerel	顺口溜儿	&
Sòngcháo	the Song dynasty	宋朝	
tángdì	ygr male cousin (f-side)	堂弟	&
tángjiě	elder fem cousin (f-side)	堂姐	&
tángmèi	ygr fem cousin (f-side)	堂妹	&
tángxiōng	elder male cousin (f-side)	堂兄	&
Tiāntán	Temple of Heaven	天坛	
tiáopí	mischievous	调皮	
tíng	stop	停	
tīngshuō	hear; hear it said that	听说	

tóufa	hair	头发	tiáo
tuìyì	leave the profession	退役	&
tūtóu	bald head / bareheaded	秃头	&
wán diànnǎo	play around with computers	玩电脑	
wàng~wàng	to; towards	往	
wèidào	taste	味道	
xiàng	to; towards	向	&
xiāng	fragrant	香	
xiāngfǎn	be opposite	相反	
xiāngfǎncí	antonym	相反词	
xiǎoxué	elementary school	小学	
xiē	several	些	
xīn	new	新	
xuéxiào	school	学校	
yǎnjing	eyes	眼睛	duì [pair]
yǎnjìng	glasses (eye-mirror)	眼镜	fù
yāzhēn<r>	duck's gizzard	鸭胗<儿>	&
yǐhòu	after; afterwards	以后	
yǐqián	before	以前	
yīshēng	doctor	医生	
yīxué	medicine [field of study]	医学	
yíyàng<r>	be the same	一样<儿>	
yīyuàn	hospital	医院	
yìzhí zǒu	go straight	一直走	
yòu	the right	右	
yǒu kòng<r>	have free time	有空<儿>	
yōumíng	famous (have name)	有名	
yōushén	spirited	有神	&
yóuyǒng	swim	游泳	

yúchì	shark's fin	鱼翅	&
yùnhé	canal	运河	tiáo &
zāng	dirty	脏	
zěnme zǒu	how to get to	怎么走	
zhèngfǔ-bùmén	government office	政府部门	&
zhěnsuǒ	clinic	诊所	&
zhōngxué	middle school	中学	
zhuǎn	turn	转	
zhuàng	strong	壮	&
zhuǎnwānr	turn a corner	转弯<儿>	
zōngsè	darkish brown	棕色	
zuǒ	the left	左	